

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST

Ngày 06-01-2025

Không công nhận quan hệ vợ
chồng, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LẠNG SƠN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phùng Thị Thu;

Ông Vi Thành Trung.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nông Văn Đông - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Liên - Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Nông Văn T, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lương Thị H - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L. Có mặt.

2. **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Nông Văn T và người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Quá trình chung sống anh Nông Văn T và chị Nguyễn Thị G được bố mẹ hai bên mai mối, sau đó lấy nhau có tổ chức kết hôn theo phong

tục tập quán tại địa phương vào năm 2004, do không hiểu biết về pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn do đó quan hệ hôn nhân của anh chị không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Sau khi lấy nhau, vợ chồng sinh sống tại thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trong quá trình chung sống, đến năm 2009 do cuộc sống khó khăn anh T đi làm thuê chị Nguyễn Thị G có quan hệ ngoài hôn nhân với người đàn ông khác, mặc dù vợ chồng cùng các con, cùng anh em họ hàng khuyên bảo nhiều lần nhưng vẫn không thể hàn gắn được chị G vẫn có quan hệ bất chính ngoài hôn nhân, từ năm 2022 hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Hiện nay anh T thấy không thể duy trì cuộc sống vợ chồng, do vậy anh T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng với chị Nguyễn Thị G.

Về con chung: Anh Nông Văn T và chị Nguyễn Thị G có 03 con chung; con lớn Nông Thúy K, sinh ngày 20/3/2006 (đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết); con thứ hai là Nông Thu H1, sinh ngày 22/9/2007 hiện đang ở cùng anh T và con thứ ba là Nông Tuấn H2, sinh ngày 29/7/2010 hiện đang ở cùng chị G bên ông bà ngoại. Khi ly hôn anh T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Nông Thu H1 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và yêu cầu chị Nguyễn Thị G trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Nông Tuấn H2 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh và chị Nguyễn Thị G không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

- Về tài sản: Không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Thị G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị G và anh Nông Văn T được bố mẹ hai bên mai mối, sau đó lấy nhau có tổ chức kết hôn theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm 2004, do không hiểu biết về pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn. Sau khi lấy nhau, vợ chồng anh chị sinh sống tại thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2020 chị đi làm công ty thì anh T ghen tuông nên xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Hiện nay anh T viết đơn ly hôn, chị nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị và anh Nông Văn T có 03 con chung là Nông Thúy K, sinh ngày 20/3/2006 (đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết); con thứ hai là Nông Thu H1, sinh ngày 22/9/2007 và con thứ ba là Nông Tuấn H2, sinh ngày 29/7/2010. Khi ly hôn chị Nguyễn Thị G nhất trí với yêu cầu về con chung của anh Nông Văn T để anh Nông Văn T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Nông Thu H1 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), còn chị G được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Nông Tuấn H2 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị và anh T không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản: Đơn khởi kiện của anh Nông Văn T xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị G có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung, ngày 02/12/2024 chị Nguyễn Thị G rút đơn yêu cầu phản tố về tài sản chung nên đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố về tài sản chung của chị Nguyễn Thị G theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14; các điều 15, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao- Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ Tư pháp Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Nông Văn T và chị Nguyễn Thị G là vợ chồng.

Về con chung: Anh Nông Văn T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nông Thu H1; chị Nguyễn Thị G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nông Tuấn H2 đến tuổi trưởng thành. Anh T và chị G không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Về tài sản: Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn do bị đơn rút đơn phản tố về chia tài sản chung của vợ chồng.

Về án phí: Đề nghị miễn án phí cho anh T.

Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý cho nguyên đơn: Nhất trí với phát biểu của kiểm sát viên, nguyên đơn chấp hành tốt các quy định của pháp luật, bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do các đương sự không có đăng ký kết hôn hợp pháp nên không công nhận là vợ chồng; về con chung công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể anh Nông Văn T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nông Thu H1, chị Nguyễn Thị G được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nông Tuấn H2 đến tuổi trưởng thành. Anh T và chị G không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản; về tài sản chung không xem xét giải quyết, về án phí do anh T là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn nên được miễn án phí.

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm đơn khởi kiện; thẻ căn cước công dân; giấy khai sinh các con chung; xác nhận thông tin về cư trú; đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí; các giấy chuyên nhượng đất. Bị đơn cung cấp bản trình bày ý kiến con chung; đơn xin xác nhận tài sản chung; đơn yêu cầu phản tố; đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí, bản tự khai; đơn xin rút yêu cầu phản tố; đơn xin xét xử vắng mặt.

Tài liệu do Tòa án thu thập được là công văn xác minh thông tin kết hôn.

Tòa án đã mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thuận được các nội dung vụ án về con chung và tài sản chung, tuy nhiên do anh T và chị G không chứng minh được việc đăng ký kết hôn hợp pháp nên Tòa án phải đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị G vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn anh Nông Văn T khởi kiện ly hôn trong trường hợp xác định không có đăng ký kết hôn, tranh chấp về nuôi con; bị đơn chị Nguyễn Thị G có hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; bị đơn có đơn yêu cầu phản tố về chia tài sản chung ngày 18/11/2024, Tòa án đã thông báo thụ lý yêu cầu phản tố, ngày 02/12/2024 đã có đơn xin rút đơn yêu cầu phản tố. Do vậy Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn thụ lý, giải quyết vụ án và xác định quan hệ tranh chấp “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con” là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1, 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của anh Nông Văn T và chị Nguyễn Thị G được hai bên gia đình mai mối, tự nguyện kết hôn và được gia đình tổ chức cưới hỏi theo nghi lễ cổ truyền vào năm 2004. Khi kết hôn hai vợ chồng do không hiểu pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân H4, huyện C, tỉnh Lạng Sơn thì được biết anh Nông Văn T và chị Nguyễn Thị G lấy nhau và sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 cho đến nay và không đến UBND xã H4 làm thủ tục kết hôn. Do đó Hội đồng xét xử kết luận cuộc hôn nhân này không được pháp luật công nhận. Mặt khác anh chị chung sống với nhau đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, hai bên đều nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử căn cứ không công nhận anh T, chị G là vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao- Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ Tư pháp Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Cháu Nông Thúy K, sinh ngày 20/3/2006 (do đã trưởng thành, Tòa án không xem xét giải quyết); cháu Nông Thu H1, sinh ngày 22/9/2007 có nguyện vọng ở cùng anh T, còn cháu Nông Tuấn H2, sinh ngày 29/7/2010 có nguyện vọng ở cùng chị G, điều này phù hợp với thỏa thuận của anh T và chị G về con chung, hơn nữa trước khi làm thủ tục ly hôn thì cháu Nông Thu H1 ở cùng anh

T, còn cháu Nông Tuấn H2 ở cùng chị G; anh T và chị G đều tự nguyện không yêu cầu bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, việc này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Nông Thu H1 có nguyện vọng ở cùng anh T, cháu Nông Tuấn H2 có nguyện vọng ở cùng chị G. Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

[5] Về tài sản: Quá trình giải quyết vụ án anh T xác định không có tài sản chung, chị G có đơn yêu cầu phản tố để chia tài sản chung, Tòa án đã thụ lý yêu cầu phản tố, ngày 02/12/2024, bị đơn đã có đơn xin rút đơn yêu cầu phản tố về chia tài sản chung và được anh T nhất trí. Hội đồng xét thấy việc bị đơn chị Nguyễn Thị G rút đơn là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật nên đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn chị G đã rút.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Nông Văn T là người dân tộc thiểu số sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí.

[7] Quan điểm, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nội dung vụ án, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 70, 71, 72; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 244, các Điều 266, 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14; Điều 15; Điều 16; khoản 2 Điều 53; các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao- Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ Tư pháp Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nông Văn T và chị Nguyễn Thị G.

2. Về con chung: Anh Nông Văn T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nông Thu H1, sinh ngày 22/9/2007 đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi, chị Nguyễn Thị G được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nông Tuấn H2, sinh ngày 29/7/2010 đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Nông Văn T và chị Nguyễn Thị G không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bên không nuôi con vì các đương sự không yêu cầu và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Đình chỉ giải quyết yêu cầu phân tố của bị đơn về chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn.

4. Về án phí: Anh Nông Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã H, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Phan Thị Thanh Huyền

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Mật Hoàng Thị L

Phan Thị Thanh H3

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND thị trấn Đồng Mô, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Hương Giang